

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 64

1125
NG
VIỆM H
LOIT
T NA
TP

W

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,




Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2014

Số: 333 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2014 từ trang 4 đến trang 64. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khuê Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Trần Duy Cường
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0797-2013-001-1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	22.299.847	21.752.437
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(14.755.918)	(15.237.841)
I	Thu nhập lãi thuần		7.543.929	6.514.596
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.494.873	1.273.416
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(234.225)	(161.878)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.260.648	1.111.538
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại tệ		223.986	57.637
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26.1	(27.818)	188.030
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26.2	48.749	(6.090)
	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán		20.931	181.940
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		829.806	804.739
6.	Chi phí hoạt động khác		(222.261)	(443.100)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	607.545	361.639
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	122.132	131.071
	Tổng thu nhập hoạt động		9.779.171	8.358.421
7.	Chi phí nhân viên		(2.191.779)	(1.731.137)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(186.969)	(229.566)
9.	Chi phí hoạt động khác	29	(2.115.406)	(1.258.256)
VIII	Tổng chi phí hoạt động		(4.494.154)	(3.218.959)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.285.017	5.139.462
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8, 12, 21	(2.870.408)	(2.647.607)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.414.609	2.491.855
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(504.414)	(590.234)
XII	Chi phí thuế TNDN		(504.414)	(590.234)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.910.195	1.901.621

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Trần Thu Hà
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 64 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B 03/TCTD
 Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		20.826.909	20.609.163
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(13.892.553)	(13.619.779)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.260.648	1.111.538
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		878.283	197.342
Thu từ/(chi cho) hoạt động khác		3.046	(6.716)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	27	603.535	367.180
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(4.407.332)	(3.267.777)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	22	(758.970)	(559.061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		4.513.566	4.831.890
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(4.729.625)	10.438.291
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(17.199.819)	(16.818.461)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		160.542	-
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(6.460.168)	(24.900.518)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	12	(1.961.884)	(1.399.201)
(Giảm) nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	12	(237.926)	-
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(2.372.338)	(1.839.617)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2.035.645)	(789.930)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		12.341.679	5.863.245
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		50.558.361	31.991.702
(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(10.842.046)	(11.309.010)
(Giảm)/tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(23.090.427)	6.633.764
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	185.628
Tăng khác về công nợ hoạt động		492.317	145.070
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(201)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(863.614)	3.032.853

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 64 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

W

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 04/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(815.273)	(223.488)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.137	1.259
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(1.173)	(84)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		34.854	5.000
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(439.992)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	28	122.132	76.753
Lưu chuyển tiền thuần từ trong hoạt động đầu tư		(657.323)	(580.552)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.520.937)	2.452.301
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		41.580.215	37.685.151
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	31	40.059.278	40.137.452

Người lập

Bà Trần Thu Hà
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 1858/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2013) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 19 tháng 6 năm 2014. Tuy nhiên, Ngân hàng chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 và do đó, kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”).

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”). Căn cứ vào Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

Ngày 24 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) theo Quyết định số 26/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 01 năm 2014 về việc niêm yết cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký niêm yết là 2.811.202.644 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với mã chứng khoán BID.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 1858/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2013) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2014 bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép; và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.112.026 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 26.920.240 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.191.786 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là một trăm hai mươi sáu (126) chi nhánh và một (01) sở giao dịch, năm trăm bảy mươi (570) phòng giao dịch, hai mươi chín (29) quỹ tiết kiệm, và một (01) điểm giao dịch.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 11 tháng 10 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	78,38%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVT")	39283570-000-04-11-A ngày 17 tháng 4 năm 2011 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	27,24%
2	Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc BIDV ("BEDC")	4103008500 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường bộ, hạ tầng kỹ thuật	25,00%

Công ty liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có năm (05) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh VID Public ("VID")	0100112733 ngày 07 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 002-13/KH/ĐT.4 ngày 24 tháng 01 năm 2013 do Bộ kế hoạch Đầu tư của CHDCND Lào cấp.	Tài chính/ Ngân hàng	65,00%
3	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102028839 ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
4	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
5	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners ("BVIM")	74/UBCK - GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	50,00%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 17.238 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 17.237 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính dựa trên các quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 bằng việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Đối với các khách hàng không đủ điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ, Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02, các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính riêng này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02. Theo đó nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn và các quỹ (Tiếp theo)

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do đại hội đồng cổ đông Quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đo la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 tại Thuyết minh số 41). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm giữa kỳ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên (Tiếp theo)

Trợ cấp mất việc

Đối với thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm giữa kỳ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Ngoài ra, thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan (Tiếp theo)

- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cần trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	3.658.957	2.987.282
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.070.348	868.660
Vàng, kim loại, đá quý	5.725	5.792
	4.735.030	3.861.734

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN	7.462.050	12.834.854
	7.462.050	12.834.854

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, các Ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại kỳ tháng 6/2014 là 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại kỳ tháng 6/2014 là 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại kỳ tháng 6/2014 là 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại kỳ tháng 6/2014 là 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại kỳ tháng 6/2014 là 1%).

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã tuân thủ quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	36.922.546	33.188.592
Tiền gửi không kỳ hạn	3.432.187	6.533.119
- Bằng VND	61.835	112.417
- Bằng ngoại tệ	3.370.352	6.420.702
Tiền gửi có kỳ hạn	33.490.359	26.655.473
- Bằng VND	23.331.887	18.975.919
- Bằng ngoại tệ	10.158.472	7.679.554
Cho vay các TCTD khác	19.834.165	15.826.738
Cho vay các TCTD khác bằng VND	11.715.771	7.748.235
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	589.336	1.042.014
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I	934.534	973.011
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn II	2.909.508	2.728.080
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn III	3.685.016	3.335.398
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	(117.136)	(179.883)
	56.639.575	48.835.447

Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản cho vay các TCTD trong nước bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng nhận được nguồn vốn từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính và giải ngân cho các TCTD đủ điều kiện tham gia Dự án theo lãi suất được thống nhất giữa Ngân hàng và các định chế tài chính, theo cách thức thỏa mãn Bộ Tài chính, với điều kiện lãi suất này sẽ được tính trên cơ sở lãi suất cơ bản hiện hành (hoặc một lãi suất khác được thống nhất giữa Ngân hàng và Bộ Tài chính) trừ đi một "biên độ". "Biên độ" này bằng lãi suất cơ bản tháng đầu quý tính lãi suất trừ đi lãi suất bình quân gia quyền tháng liền trước của các khoản tiền gửi 03 tháng, 06 tháng và 12 tháng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam được điều chỉnh theo các yêu cầu về dự trữ bắt buộc do NHNN quy định (không thấp hơn 6%/năm).

Ngày 21 tháng 7 năm 2014, Dự án Tài chính Nông thôn III đã kết thúc giai đoạn giải ngân từ tài khoản đặc biệt của Dự án với sự đồng thuận của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	30/6/2014		
	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung (*)</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2014	18.097	161.786	179.883
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(13.897)	(48.850)	(62.747)
Số dư tại ngày 30/6/2014	4.200	112.936	117.136

(*) Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác. Số dư dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III theo Công văn số 3971/CV-NHNN ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013		
	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2013	130.472	198.542	329.014
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(64.175)	(37.687)	(101.862)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(48.200)	-	(48.200)
Nhận chuyển giao quỹ dự phòng của hai chi nhánh LVB tại Việt Nam	-	931	931
Số dư tại ngày 31/12/2013	18.097	161.786	179.883

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	30/6/2014			
	<u>Dư nợ cho vay</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng số dự phòng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.813.165	-	112.936	112.936
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	21.000	4.200	-	4.200
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	19.834.165	4.200	112.936	117.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	30/11/2013		
	Dự nợ cho vay	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.872.554	-	161.107
Nợ cần chú ý	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	90.485	18.097	679
Nợ nghi ngờ	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-
	14.963.039	18.097	161.786
			179.883

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	8.355.886	1.252.078
	8.355.886	1.252.078

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	8.355.886	1.252.078
	8.355.886	1.252.078

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	11.428.919	(11.349.786)	79.133
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.298.123	(7.218.275)	79.848
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.130.796	(4.131.511)	(715)
Công cụ tài chính phái sinh khác	572.949	(572.752)	197
Hoán đổi lãi suất	572.949	(572.752)	197
Tại ngày 30/6/2014	12.001.868	(11.922.538)	79.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC (Tiếp theo)

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND
		Giá trị thuần
		Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12.374.594	(12.134.843)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.017.220	(8.778.486)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.357.374	(3.356.357)
Công cụ tài chính phái sinh khác	724.317	(724.196)
Hoán đổi lãi suất	724.317	(724.196)
Tại ngày 31/12/2013	13.098.911	(12.859.039)

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	378.316.172	363.321.928
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	119.630	146.041
Cho vay bằng vốn ODA	9.344.219	17.765.743
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6.665.957	6.311.631
Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	86.831	97.146
Các khoản phải trả thay khách hàng	858.148	1.288.300
	395.390.957	388.930.789

Cho vay khách hàng gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay hợp vốn mà Ngân hàng làm đầu mối hay tham gia với tư cách là ngân hàng thành viên, bằng VND và ngoại tệ. Cho vay bằng vốn ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bằng các nguồn vốn của các nhà tài trợ quốc tế từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia theo ủy quyền của Bộ Tài chính. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đơn vị được ủy quyền cho vay lại những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong Hợp đồng ủy quyền cho vay lại giữa Ngân hàng và Bộ Tài chính. Trong quá trình cho vay, trường hợp có khoản vay gặp khó khăn vướng mắc, Ngân hàng báo cáo Bộ Tài chính để xem xét quyết định.

Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp và dự án theo kế hoạch phát triển như hướng dẫn của Chính phủ và được tài trợ tương ứng từ nguồn vốn của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính. Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2014		31/12/2013	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	355.621.397	92,12	337.925.993	91,05
Nợ cần chú ý	20.498.235	5,31	24.612.069	6,63
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.049.459	0,79	3.854.316	1,04
Nợ nghi ngờ	1.033.799	0,27	680.481	0,18
Nợ có khả năng mất vốn	5.843.848	1,51	4.092.187	1,10
	386.046.738	100	371.165.046	100
Cho vay bằng vốn ODA	9.344.219		17.765.743	
	395.390.957		388.930.789	

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	223.573.237	220.346.918
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	54.962.797	51.301.526
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	116.854.923	117.282.345
	395.390.957	388.930.789

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung cho vay khách hàng	2.851.522	2.650.214
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	4.847.366	3.367.303
	7.698.888	6.017.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	3.367.303	2.650.214	6.017.517
Số trích lập dự phòng trong kỳ	3.679.873	201.308	3.881.181
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 01 đến tháng 6 trong kỳ	(1.961.884)	-	(1.961.884)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(237.926)	-	(237.926)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	4.847.366	2.851.522	7.698.888

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước và theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý.

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	3.407.433	2.296.113	5.703.546
Số trích lập dự phòng trong năm	6.346.117	332.304	6.678.421
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 01 đến tháng 11 trong năm	(4.718.727)	-	(4.718.727)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(374.588)	-	(374.588)
Số dư nhận chuyển giao từ 2 chi nhánh của LVB tại Việt Nam	91.729	21.797	113.526
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2013	4.751.964	2.650.214	7.402.178
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong tháng 12 năm 2013	(1.384.661)	-	(1.384.661)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.367.303	2.650.214	6.017.517

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần trích lập của Ngân hàng như sau:

	Phân loại dư nợ tại ngày 30/6/2014			Tổng số dự phòng
	Dư nợ cho vay	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	355.621.397	-	2.667.161	2.667.161
Nợ cần chú ý	20.498.235	708.515	153.737	862.252
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.049.459	404.982	22.871	427.853
Nợ nghi ngờ	1.033.799	269.208	7.753	276.961
Nợ có khả năng mất vốn	5.843.848	3.464.661	-	3.464.661
	386.046.738	4.847.366	2.851.522	7.698.888

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần trích lập của Ngân hàng như sau:

	Phân loại dư nợ tại ngày 30/11/2013			Tổng số dự phòng
	Dư nợ cho vay	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	322.383.863	-	2.417.879	2.417.879
Nợ cần chú ý	26.770.621	1.008.798	200.780	1.209.578
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.584.566	567.185	26.884	594.069
Nợ nghi ngờ	622.785	216.430	4.671	221.101
Nợ có khả năng mất vốn	4.792.397	2.959.551	-	2.959.551
	358.154.232	4.751.964	2.650.214	7.402.178

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	62.878.608	56.262.634
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>62.270.789</i>	<i>55.535.533</i>
Chứng khoán Chính phủ	47.718.719	43.834.805
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.704.042	3.520.648
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.848.028	8.180.080
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>607.819</i>	<i>727.101</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	141.366	141.366
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	466.453	585.735
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(263.720)	(286.715)
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (*)	(333.575)	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	15.012.287	11.565.434
Chứng khoán Chính phủ	1.378.859	1.370.908
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	13.633.428	10.194.526
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	(322.786)	-
	76.970.814	67.541.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

(*) Đây là số dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết. Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

	30/6/2014		
	Dư nợ	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.784.758	-	178.386
Nợ cần chú ý	130.000	-	975
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	230.000	230.000	-
	24.144.758	230.000	179.361
Trái phiếu đặc biệt (**)	3.246.042	247.000	-
	27.390.800	477.000	179.361

(**) Đây là khoản trái phiếu đặc biệt được trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước.

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn	2.767.544	1.966.609
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.767.544	1.966.609

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm:

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	1.783.242	1.783.242
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	3.009.605	3.009.605
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	401.513	401.513
Các khoản đầu tư dài hạn khác	774.429	809.283
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(330.175)	(357.240)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(128.875)	(164.375)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(229.959)	(281.639)
	5.279.780	5.200.389

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

30/6/2014			
	Lĩnh vực hoạt động	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của BIDV
		Triệu VND	%
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV	Cho thuê tài chính	447.813	100
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	Tài chính/ Ngân hàng	30.000	100
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	Thị trường vốn	762.254	88,12
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV	Bảo hiểm	543.175	78,38
Công ty TNHH BIDV Quốc tế	Tài chính	-	100
		1.783.242	
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con</i>		(330.175)	
		1.453.067	

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013:

31/12/2013			
	Lĩnh vực hoạt động	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của BIDV
		Triệu VND	%
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV	Cho thuê tài chính	447.813	100
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	Tài chính/ Ngân hàng	30.000	100
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	Thị trường vốn	762.254	88,12
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV	Bảo hiểm	543.175	82,3
Công ty TNHH BIDV Quốc tế	Tài chính	-	100
		1.783.242	
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con</i>		(357.240)	
		1.426.002	

Thông tin về các công ty con

- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC") được thành lập theo Quyết định số 1659/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2011 của NHNN. Vốn điều lệ của Công ty là 448 tỷ đồng; trụ sở chính của Công ty tại 472 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty là cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính và các hoạt động ngân hàng khác theo quy định của pháp luật.
- Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC") được thành lập theo Quyết định số 0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là nhận, quản lý và mua bán nợ ngoại bảng (khoản nợ có và không có tài sản đảm bảo) và tài sản thế chấp được Ngân hàng bàn giao cho Công ty.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con (Tiếp theo)

- Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010 với vốn điều lệ là 865 tỷ đồng trong đó BIDV sở hữu 88,12%.
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIC") được thành lập theo Giấy phép Thành lập sửa đổi số 11/GPĐC7/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2010; có Hội sở chính tại Hà Nội. Công ty cung cấp các dịch vụ bảo hiểm theo Giấy phép Kinh doanh số 11/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 10 tháng 4 năm 2006.
- Công ty TNHH BIDV Quốc tế (BIDVI) được thành lập và có trụ sở chính tại Hồng Kông theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Giấy phép Kinh doanh số 39283570-000-04-11-A. Theo đó, Công ty này có thời gian hoạt động từ ngày 17 tháng 4 năm 2008 đến hết ngày 16 tháng 4 năm 2011 và Công ty đã xin gia hạn giấy phép đến hết ngày 16 tháng 4 năm 2017. Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư quốc tế tại Hồng Kông; các dịch vụ tư vấn niêm yết, phát hành chứng khoán; tìm kiếm đối tác chiến lược cho các doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường Hồng Kông. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đang tạm thời rút vốn tại Công ty này và để Công ty này trong trạng thái không hoạt động - "ngủ đông" (vẫn duy trì pháp nhân) theo luật Hồng Kông.

14.2 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Nguyên giá theo nguyên tệ	30/6/2014	
		Giá gốc quy đổi	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	USD	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCTD			
Ngân hàng Liên doanh VID Public	31.250.000	476.235	50
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	45.500.000	900.745	65
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	84.250.000	1.505.054	50
Đầu tư vào TCKT			
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	55
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	767.715 (*)	12.482	50
		3.009.605	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh		(128.875)	
		2.880.730	

(*) 500.000 USD và 4.545 triệu đồng.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

14.2 Vốn góp liên doanh (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013		Tỷ lệ sở hữu của Ngân
	Nguyên giá theo nguyên tệ	Giá gốc quy đổi	
	USD	Triệu VND	
Đầu tư vào các TCTD			
Ngân hàng Liên doanh VID Public	31.250.000	476.235	50
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	45.500.000	900.745	65
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	84.250.000	1.505.054	50
Đầu tư vào TCKT			
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	55
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	767.715 (*)	12.482	50
		3.009.605	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh		(164.375)	
		2.845.230	

(*) 500.000 USD và 4.545 triệu đồng.

14.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	364.013	27,24	364.013	27,24
Công ty Phát triển Đường Cao tốc BIDV	37.500	25,00	37.500	25,00
	401.513		401.513	

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Các khoản phải thu	14.482.306	11.304.371
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.023.453	2.296.981
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	2.124.600	2.103.600
- Các khoản phải thu	9.334.253	6.903.790
Các khoản lãi, phí phải thu	8.508.986	7.036.048
Tài sản Có khác	1.109.519	1.190.398
	<u>24.100.811</u>	<u>19.530.817</u>
Trừ: Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(15.107)	(15.107)
	<u>24.085.704</u>	<u>19.515.710</u>

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
1. Vay từ NHNN	1.338.286	3.426.569
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	300.000	300.000
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	240.245	253.902
Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.017	3.239
Các khoản nợ NHNN khác bằng VND	796.024	213.738
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	-	2.655.690
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính	3.956.407	3.903.769
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND	1.884.555	1.776.505
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	2.071.852	2.127.264
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	12.874.504	9.165.491
	<u>18.169.197</u>	<u>16.495.829</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	3.373.253	3.768.601
- Bằng VND	2.163.188	2.252.404
- Bằng ngoại tệ	1.210.065	1.516.197
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	11.931.248	7.185.598
- Bằng VND	5.623.311	5.641.556
- Bằng ngoại tệ	6.307.937	1.544.042
Vay các TCTD khác	44.648.591	36.657.214
- Bằng VND	9.863.448	7.363.403
- Bằng ngoại tệ	34.785.143	29.293.811
	59.953.092	47.611.413

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	66.598.304	62.513.656
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	59.376.686	56.158.563
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	52.435	36.120
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.149.100	6.300.283
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.083	18.690
Tiền gửi có kỳ hạn	318.300.574	275.103.687
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	101.177.374	93.734.884
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	190.518.828	157.389.136
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.809.937	4.492.598
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.794.435	19.487.069
Tiền gửi vốn chuyên dụng	1.615.193	2.047.380
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	862.981	844.818
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	752.212	1.202.562
	386.514.071	339.664.723

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước	19.500.000	31.500.000
Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia	682.551	878.233
Vốn nhận ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn	8.337.779	8.344.793
Vốn nhận ủy thác từ Chính phủ	2.124.600	2.103.600
Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	13.416.677	24.263.661
Vốn vay khác	93.387	155.134
	<u>44.154.994</u>	<u>67.245.421</u>

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng chỉ tiền gửi	11.678.617	22.520.553
Dưới 12 tháng	11.675.170	16.727.160
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.301	5.791.268
Từ 05 năm trở lên	2.146	2.125
Kỳ phiếu	795	900
Dưới 12 tháng	391	265
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	404	635
Trái phiếu	3.030.473	3.030.478
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	3.030.061	3.030.068
Từ 05 năm trở lên	412	410
Trái phiếu tăng vốn BIDV	7.762.228	7.762.228
	<u>22.472.113</u>	<u>33.314.159</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Các khoản lãi, phí phải trả	7.426.663	6.563.298
Các khoản phải trả và công nợ khác (**)	4.833.640	3.722.427
Dự phòng rủi ro khác (*)	-	948.026
	<u>12.260.303</u>	<u>11.233.751</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

(*) Theo Thông tư 02, Ngân hàng chỉ thực hiện phân loại mà không trích lập dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng. Chi tiết phân loại các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	30/6/2014	30/11/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	90.811.661	72.501.692
Nợ cần chú ý	4.091.135	2.716.999
Nợ dưới tiêu chuẩn	301.478	194.097
Nợ nghi ngờ	46.909	59.258
Nợ có khả năng mất vốn	335.265	320.762
	95.586.448	75.792.808

(**) Chi tiết các khoản phải trả và công nợ khác như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà Nước	839.065	1.091.689
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	692.948	947.504
Thuế khác và các khoản phải trả ngân sách Nhà Nước	146.117	144.185
Phải trả cán bộ công nhân viên	1.420.377	1.073.370
Phải trả cán bộ công nhân viên	774.356	760.258
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	646.021	313.112
Phải trả về xây dựng cơ bản	20.828	32.187
Quỹ nghiên cứu khoa học	14.630	14.630
Các khoản phải trả với các TCTD khác	84.481	57.063
Các khoản phải trả trong thanh quyết toán với các tổ chức thề	61.676	55.446
Phải trả thanh toán song phương	22.805	1.617
Chuyển tiền phải trả cho khách hàng	950.145	302.560
Doanh thu chờ phân bổ	127.173	133.899
Phải trả cổ phần hóa	256.290	241.363
Phải trả về trung gian thanh toán	462.789	313.603
Các khoản phải trả khác	657.862	462.063
Phải trả giao dịch hoán đổi lãi suất	39.926	48.860
Phải trả nợ gốc nợ tồn đọng nhóm II theo Quyết định 149 đã thu hồi được	36.386	32.775
Các khoản phải trả khác	581.550	380.428
	4.833.640	3.722.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Số dư tại	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại
	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	14.534	78.927	(81.127)	12.334
Thuế TNDN (*)	947.504	504.414	(758.970)	692.948
Các loại thuế khác	10.538	84.175	(83.677)	11.036
Tạm ứng nộp thuế TNDN	(390.404)	-	-	(390.404)
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	119.113	9.477	(5.843)	122.747
	701.285	676.993	(929.617)	448.661

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 30

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Số dư tại	Phát sinh trong năm		Số dư tại
	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	12.227	142.633	(140.326)	14.534
Thuế TNDN	799.521	1.208.982	(1.060.999)	947.504
Các loại thuế khác	23.142	174.602	(187.206)	10.538
Tạm ứng nộp thuế TNDN	(390.404)	-	-	(390.404)
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí (*)	117.887	13.879	(12.653)	119.113
	562.373	1.540.096	(1.401.184)	701.285

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm 118.619 triệu đồng là khoản hoàn trả Ngân hàng Nhà nước liên quan đến hỗ trợ lãi suất.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% (năm 2013: 25%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế và được kê khai, quyết toán thuế riêng biệt. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014						
	Thặng dư vốn		Quỹ dự phòng		Quỹ dự trừ bỏ		Lợi nhuận chưa phân phối (*)
	Vốn điều lệ Triệu VND	Triệu VND	Tài chính Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu kỳ	28.112.026	29.996	248.530	124.531	-	3.293.876	31.808.959
Tăng trong kỳ							
Trích các quỹ	-	-	381.772	190.886	-	(572.658)	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	1.910.195	1.910.195
Tăng do quyết toán thu chi cổ phần hóa	-	310	-	-	-	-	310
Giảm trong kỳ							
Xử lý tổn thất liên quan đến hoạt động thẻ	-	-	(201)	-	-	-	(201)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(712.349)	(712.349)
Giảm do quyết toán thu chi cổ phần hóa	-	-	-	-	-	(43.651)	(43.651)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh và vàng	-	-	-	-	(100.140)	-	(100.140)
Số dư cuối kỳ	28.112.026	30.306	630.101	315.417	(100.140)	3.875.413	32.863.123

(*) Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 bao gồm 104.154 triệu đồng là lợi nhuận của năm 2012 trở về trước. Việc phân phối phần lợi nhuận này phụ thuộc vào kết quả phê duyệt cổ phần hóa. Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm 60.503 triệu đồng là lợi nhuận của năm 2012 trở về trước theo Quyết định số 1110/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2014 về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng Nhà nước.

(**) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ bao gồm 496.000 triệu đồng là số tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Năm 2013							
	Vốn điều lệ		Vốn khác (***)		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	23.011.705	1.387.910	29.996	124.531	1.668.451	26.471.654		
Tăng trong năm								
Tăng vốn trong năm	5.100.321	(1.387.910)	-	-	(1.041.849)	2.670.562		
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	3.817.721	3.817.721		
Tăng khác	-	-	-	-	106	106		
Giảm trong năm								
Xử lý tồn thất liên quan đến hoạt động thể	-	-	-	(531)	-	(531)		
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(522.220)	(522.220)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(628.333)	(628.333)		
Số dư cuối năm	28.112.026	-	29.996	248.530	3.293.876	31.808.959		

(***) Khoản vốn khác 1.387.910 triệu đồng được dùng để tăng vốn điều lệ theo các văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	30/6/2014		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	26.920.240	26.920.240	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.191.786	1.191.786	-
Thặng dư vốn cổ phần	30.306	30.306	-
	28.142.332	28.142.332	-

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	26.920.240	26.920.240	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.191.786	1.191.786	-
Thặng dư vốn cổ phần	29.996	29.996	-
	28.142.022	28.142.022	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.811.202.644	2.811.202.644
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.811.202.644	2.811.202.644
- Cổ phiếu phổ thông	2.811.202.644	2.811.202.644
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và ngân hàng nước ngoài thì Ngân hàng phải trích lập các quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	100% vốn điều lệ của Ngân hàng
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	25% vốn điều lệ của Ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	631.748	412.071
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	18.362.712	18.351.442
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.186.241	2.927.978
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	173.386	140.094
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.012.855	2.787.884
Thu khác từ hoạt động tín dụng	119.146	60.946
	22.299.847	21.752.437

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	10.603.372	12.103.010
Trả lãi tiền vay	1.864.077	1.698.187
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.287.385	960.038
Trả lãi tiền thuê tài chính	10.960	14.915
Chi phí hoạt động tín dụng khác	990.124	461.691
	14.755.918	15.237.841

26. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

26.1 (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	92.512	236.487
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(120.330)	(48.457)
	(27.818)	188.030

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

26.2 Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	59.464	2.028
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(33.710)	(5.484)
Hoàn nhập/ (Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	22.995	(2.634)
	48.749	(6.090)

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	829.806	804.739
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	603.535	367.180
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	80.325	205.598
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	286	474
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	114.245	-
Thu khác	31.415	231.487
Chi phí hoạt động khác	(222.261)	(443.100)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(65.694)	(180.905)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(66.634)	(75.850)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(89.933)	(186.345)
Lãi thuần từ hoạt động khác	607.545	361.639

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
Từ chứng khoán vốn đầu tư	18.701	18.883
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	103.431	112.188
	122.132	131.071

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế khác và phí	18.872	15.748
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, lễ tân, khánh tiết	471.109	470.294
Chi phí quản lý chung	316.254	244.468
Chi phí về tài sản	225.140	160.628
Chi phí thuê văn phòng	270.982	232.885
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	156.688	115.005
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT	656.361	19.228
	2.115.406	1.258.256

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.414.609	2.491.855
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(122.132)	(131.071)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	313	150
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.292.790	2.360.934
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	504.414	590.234
Thuế TNDN trong kỳ kế toán	504.414	590.234
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	947.504	799.521
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(758.970)	(559.061)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	692.948	830.694

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.735.030	3.861.734
Tiền gửi tại NHNN	7.462.050	12.834.854
Tiền gửi tại các TCTD khác		
- Không kỳ hạn	3.432.187	6.533.119
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	24.430.011	18.317.324
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	33.184
	<u>40.059.278</u>	<u>41.580.215</u>

32. TÀI SẢN THẾ CHẤP

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	327.950.204	309.807.613
Động sản	87.037.386	84.257.754
Chứng từ có giá	87.646.245	77.517.111
Trong đó, Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD	3.638.756	1.290.000
Tài sản khác	93.239.582	82.183.218
	<u>595.873.417</u>	<u>553.765.696</u>

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014		
Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Giảm tiền gửi tại cơ quan quản lý	(5.272.910)
	- Giảm tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	(9.112.853)
	- Giảm khoản vay từ cơ quan quản lý	(2.088.283)
Các công ty con	- Giảm tiền gửi tại BIDV của các công ty con	(79.764)
	- Tăng tiền vay từ BIDV của các công ty con	1.821
	- Tăng tiền BIDV vay của công ty con	292.278
	- Giảm nắm giữ trái phiếu BIDV của các công ty con	(273)
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	1.571.849
	- Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	6.291.400
	- Giảm tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	(695.103)
	- Tăng tiền vay của BIDV từ các công ty liên doanh	212.460
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	128.034
	- Giảm tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(89.146)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tiền gửi tại cơ quan quản lý	7.561.944	-
	- Tiền gửi của cơ quan quản lý	-	(3.956.407)
	- Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(1.338.286)
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(907.040)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	2.017.433	-
	- Tiền BIDV vay của các công ty con	-	(515.655)
	- Trái phiếu của BIDV do các công ty con nắm giữ	-	(59.660)
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(2.499.049)
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	6.291.400	-
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	302.258	-
	- Tiền BIDV vay của các công ty liên doanh	-	(212.460)
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(483.691)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	1.268.110	-

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	415.225.122	418.649.483	95.115.791	79.330	86.246.781

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phải sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 35 trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phải sinh tiền tệ.

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

• *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu hoặc;
c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

- ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc;
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**
- Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phải được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, Ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (Tiếp theo)

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hoá các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện ngừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành	2.767.544	2.735.793	1.966.609	1.986.026
	2.767.544	2.735.793	1.966.609	1.986.026

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính không bao gồm dự phòng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014					Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.735.030	-	4.735.030	(*)
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.462.050	-	7.462.050	(*)
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	33.490.359	23.266.352	-	56.756.711	(*)
Chứng khoán kinh doanh	8.355.886	-	-	-	8.355.886	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	79.330	-	-	-	79.330	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	395.390.957	-	395.390.957	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	62.878.608	62.878.608	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	15.012.287	-	-	15.012.287	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	-	-	-	774.429	774.429	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	21.077.358	-	21.077.358	(*)
	8.435.216	48.502.646	451.931.747	63.653.037	572.522.646	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

<u>Giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</u>			
Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18.169.197	18.169.197	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	59.953.092	59.953.092	(*)
Tiền gửi của khách hàng	386.514.071	386.514.071	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	44.154.994	44.154.994	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	22.472.113	22.472.113	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	12.260.303	12.260.303	(*)
	<u>543.523.770</u>	<u>543.523.770</u>	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

36. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của một khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	30/6/2014				
	EUR quy đổi		USD quy đổi		Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	128.726		862.098	85.364	4.735.030
Tiền gửi tại NHNN	-		2.431.760	-	7.462.050
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	840.127		13.261.420	395.843	56.756.711
Chứng khoán kinh doanh	-		-	-	8.355.886
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.433.397		-	-	79.330
Cho vay khách hàng (*)	1.565.026		63.740.056	164.830	395.390.957
Chứng khoán đầu tư (*)	-		-	-	77.890.895
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-		-	-	5.968.789
Tài sản cố định	-		-	-	5.086.655
Các tài sản Có khác (*)	519.425		44.661.702	14.581	24.100.811
Tổng tài sản	9.486.701		124.957.036	660.618	585.827.114
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	124.658		44.491.301	128.461	78.122.289
Tiền gửi của khách hàng	7.420.211		27.005.760	107.491	386.514.071
Công cụ tài chính và các khoản nợ tài chính phái sinh khác	-		4.766.734	128.791	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.874.422		47.428.182	-	44.154.994
Phát hành giấy tờ có giá	-		131.959	-	22.472.113
Các khoản nợ khác	6.066.429		-	91.853	12.260.303
Tổng nợ phải trả	15.485.720		123.796.466	456.596	576.386.893
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(5.999.019)		1.160.570	204.022	9.440.221

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động về lãi suất làm thay đổi nguồn thu nhập của Ngân hàng.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định giá lại

Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác (trừ các khoản ủy thác đầu tư) và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà Ngân hàng chỉ hưởng phí được xếp vào không chịu rủi ro lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra (nguồn EIB, AFD) kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại Triệu VND	Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng Triệu VND
			Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1-3 tháng Triệu VND	Từ 3-6 tháng Triệu VND	Từ 6-12 tháng Triệu VND	Từ 1-5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.735.030	-	-	-	-	-	-	4.735.030
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.462.050	-	-	-	-	-	7.462.050
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	44.164.605	6.878.849	2.766.230	2.947.027	-	-	56.756.711
Chứng khoán kinh doanh	-	-	8.355.886	-	-	-	-	-	8.355.886
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	79.330	-	-	-	-	-	-	79.330
Cho vay khách hàng (*)	8.495.911	9.028.710	146.362.336	124.776.572	80.014.533	26.712.895	-	-	395.390.957
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	5.324.522	1.943.330	2.734.737	21.058.480	40.901.384	5.928.442	77.890.895
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	5.968.789	-	-	-	-	-	-	5.968.789
Tài sản cố định	-	5.086.655	-	-	-	-	-	-	5.086.655
Tài sản Có khác (*)	-	24.100.811	-	-	-	-	-	-	24.100.811
Tổng tài sản	8.495.911	48.999.325	211.669.399	133.598.751	85.515.500	50.718.402	40.901.384	5.928.442	585.827.114
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.336.269	38.248.427	18.384.501	7.517.117	12.635.975	-	-	78.122.289
Tiền gửi của khách hàng	-	-	153.925.935	90.656.951	59.926.452	78.509.916	3.494.817	-	386.514.071
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	12.676.452	4.249.666	11.982.847	11.146.029	4.100.000	-	-	44.154.994
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.083.232	2.122.652	6.478.062	4.795.469	1.418.631	6.574.067	22.472.113
Các khoản nợ khác	-	12.260.303	-	-	-	-	-	-	12.260.303
Tổng nợ phải trả	-	26.273.024	197.507.260	123.146.951	85.067.660	100.041.360	4.913.448	6.574.067	543.523.770
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	8.495.911	22.726.301	14.162.139	10.451.800	447.840	(49.322.958)	35.987.936	(645.625)	42.303.344
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	8.495.911	22.726.301	14.162.139	10.451.800	447.840	(49.322.958)	35.987.936	(645.625)	42.303.344

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm I theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngân hàng đánh giá Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Nợ quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	2.814.757	391.557	208.026	342.836

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05a/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***39. RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Quá hạn						Trong hạn			Tổng	
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Đến 1 tháng		Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng		Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	4.735.030	-	-	-	-	-	-	4.735.030
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	7.462.050	-	-	-	-	-	-	7.462.050
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	26.294.590	6.807.377	16.081.002	7.573.742	-	-	-	56.756.711
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	100.000	1.058.000	1.250.000	4.252.886	1.695.000	-	-	8.355.886
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	79.330	-	-	-	-	-	-	79.330
Cho vay khách hàng (*)	2.831.970	5.663.941	25.970.608	79.991.253	134.645.930	69.704.130	5.902.769	5.968.789	5.086.655	1.207.231	395.390.957
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	1.100.000	3.805.149	25.507.539	41.575.438	-	-	-	77.890.895
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.968.789
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.086.655
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	4.587.475	4.785.124	7.001.937	6.519.045	-	-	-	24.100.811
Tổng tài sản	2.831.970	5.663.941	70.329.083	96.446.903	184.486.408	129.625.241	96.443.569	585.827.114			
Nợ phải trả											
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	32.873.371	16.143.890	13.278.750	-	-	-	-	78.122.289
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	102.290.826	139.114.865	777.092	250.000	-	-	-	386.514.071
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.249.666	13.627.334	4.252.500	-	-	-	-	44.154.994
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	277.958	2.927.925	11.274.002	1.418.631	6.573.597	-	-	22.472.113
Các khoản nợ khác	-	-	-	1.504.717	2.103.461	4.012.580	3.134.828	1.504.717	-	-	12.260.303
Tổng nợ phải trả	-	-	141.196.538	173.917.475	179.446.648	18.609.301	30.353.808	543.523.770			
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.831.970	5.663.941	(70.867.455)	(77.470.572)	5.039.760	111.015.940	66.089.761	42.303.344			

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

40. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Công ty Phát triển Đường cao tốc BIDV ("BEDC") đang trong quá trình giải thể theo nội dung của Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông BEDC. Trong tháng 7 năm 2014, Ngân hàng đã nhận được toàn bộ số tiền bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty này. Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục liên quan đến giải thể trong thời gian tới.

Ngày 15 tháng 7 năm 2014, Ngân hàng đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Ngân hàng liên doanh VID Public cho Ngân hàng Public Bank Berhad (Malaysia).

Ngày 21 tháng 7 năm 2014, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 72/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp. BIDV Metlife có vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng, tương đương 48 triệu USD. Thời gian hoạt động của công ty là năm mươi (50) năm kể từ ngày thành lập.

Ngày 23 tháng 7 năm 2014, theo Nghị quyết số 1673/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng thông báo trả cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện 8,5%/cổ phiếu.

Ngày 08 tháng 8 năm 2014, Ngân hàng đã phát hành 3.300 tỷ đồng trái phiếu không có bảo đảm dưới hình thức ghi sổ, có kỳ hạn 10 năm 1 ngày và mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu. Lãi suất trái phiếu là lãi suất trả sau, trả lãi định kỳ hàng năm với lãi suất cố định trong 5 năm đầu là 8,8%/năm. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ trái phiếu sau 5 năm kể từ ngày phát hành với giá mua lại bằng mệnh giá sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản. Nếu trái phiếu không được Ngân hàng mua lại thì mức lãi suất áp dụng cho thời hạn còn lại của trái phiếu là 9,3%/năm.

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

Loại tiền tệ	30/6/2014	31/12/2013
USD	21.246	21.036
EUR	28.968	29.007
GBP	36.161	34.652
CHF	23.831	23.689
JPY	209,26	200,14
SGD	16.993	16.585
CAD	19.904	19.732
AUD	20.006	18.730

Người lập

Bà Trần Thu Hà
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)
